

Số: 03 /CT-XDKH

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 07 năm 2012

KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-CT ngày 09/3/2012 của UBND tỉnh Tuyên Quang "V/v Chuyển Công ty Lâm nghiệp Tuyên Bình thành Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình";

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh "V/v giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;"

Thực hiện Văn bản số 550/SKH-THKH ngày 05/7/2012 của Sở KH&ĐT tỉnh Tuyên Quang "V/v Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013".

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2012;

Căn cứ vào năng lực, điều kiện sản xuất kinh doanh.

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 với nội dung như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2012:

1. Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng:

1.1. Trồng rừng sản xuất kinh doanh:

* Kế hoạch: 250 ha đơn vị đã thực hiện 6 tháng đầu năm 148,0ha đạt 59,2 % KH, ước thực hiện cả năm: 192.2 ha đạt 76,88% KH.

1.2. Chăm sóc rừng:

Thực hiện việc chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đạt 100%

1.3. Bảo vệ rừng:

* Kế hoạch: 2.070,8 ha, ước thực hiện cả năm 1.987,1ha đạt 95,95% KH.

Trong đó: - Rừng tự nhiên: 805,0 ha thực hiện 805,0 ha đạt 100,0% KH.

- Rừng kinh doanh: 1.265,8 ha thực hiện 1.182,1 ha đạt 93,38% KH.

2. Khai thác, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm:

2.1. Khai thác:

Kế hoạch UBND tỉnh tạm giao 6.000m^3 ; đơn vị tiếp tục xin thêm 4.800m^3 cho đủ với dự kiến đơn vị xây dựng kế hoạch khai thác năm 2012.

- Gỗ NLG: KH giao: 10.800m^3 Ước thực hiện: $8.440,4\text{m}^3$, đạt 78,15% KH.

2.2. Dịch vụ và phục vụ:

- Cây giống Lâm nghiệp: Ước thực hiện cả năm: 600.000cây.

Trong đó: + Mỡ 90.000cây

+ Keo hạt 410.000cây

+ Keo hom 100.000cây

2.3. Tiêu thụ sản phẩm:

- Doanh thu tiêu thụ SP:

+ Kế hoạch: 8.378,0 Tr.đ. Ước cả năm: 5.357,76 Tr.đ đạt 63,95% KH

+ Thực hiện 6 tháng: 4.153,0 Tr.đ. Đạt : 49,57 % KH

- Lợi nhuận thực hiện:

+ Kế hoạch: 125,0 Tr.đ. Ước cả năm: 122,39 Tr.đ đạt 97,91% KH

+ Thực hiện 6 tháng: 81,8 Tr.đ. Đạt: 65,44% KH

2.4. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách NN:

+ Kế hoạch: 803,35 Tr.đ. Ước cả năm: 842,74 Tr.đ đạt 104,9 % KH

+ Thực hiện 6 tháng: 451,49Tr.đ. Đạt : 56,2% KH.

Trong đó các khoản thuế:

KH giao 115,5 Tr.đ, thực hiện 6 tháng 108,26 Tr.đ. Đạt: 93,73% KH. Ước cả năm thực hiện 156,28Tr.đ. Đạt 135,3% KH.

3. Nhận xét, đánh giá:

* Những mặt tồn tại:

- Tình hình Tài chính của Công ty hiện gặp rất nhiều khó khăn, do sự mất cân đối về vốn cho khâu trồng rừng từ những năm trước (2002; 2003) không được các tổ chức tín dụng cho vay vốn để đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

- Năm 2010 + 2011 trồng mới được 351,7ha, nhưng đến tháng 7/2012 Công ty chưa được tổ chức tín dụng cho vay vốn, do vậy vốn vay đầu tư cho trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng sản xuất không đáp ứng kịp thời.

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng trồng kinh doanh từ những năm trước còn buông lỏng (do lịch sử để lại) nên khi rừng đến tuổi thành thực công nghệ sản lượng sản phẩm khai thác/ha đạt thấp (khoảng trên $40\text{m}^3/\text{ha}$), ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu tiêu thụ và thu nhập của CBCNV toàn Công ty.

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng bình quân của Công ty năm 2011 đã được nâng lên 60-70 m^3/ha so với những năm trước, song vẫn còn thấp, nên doanh thu từ bán sản phẩm gỗ khai thác rừng trồng không đủ bù đắp các khoản chi phí.

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc rà soát lại đất đai để cấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các Công ty chưa xong, nên việc trồng rừng vào những diện tích làm nương rẫy của các hộ đồng bào dân tộc tại xã Kiến Thiết do Công ty quản lý, chưa thu hồi để trồng rừng được, nên chỉ tiêu trồng rừng sản xuất kinh doanh thực hiện cả năm đạt thấp (76,88%) so với KH giao.

* Những mặt đã làm được:

Mặc dù tài chính hiện rất khó khăn, song Công ty đã cố gắng duy trì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, trồng rừng 6 tháng năm 2012 đạt 59,2 % so với KH, gieo ươm đủ số lượng cây giống phục vụ cho trồng rừng sản xuất kinh doanh năm 2011 và cung cấp cho trồng rừng phòng hộ 661, trồng rừng sản xuất của nhân dân trên địa bàn, chăm sóc bảo vệ diện tích rừng trồng các năm đảm bảo quy trình kỹ thuật.

B. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀ NỘP NGÂN SÁCH NĂM 2013

Thực hiện Văn bản số 550/SKH-THKH ngày 05/7/2012 của Sở KH&ĐT tỉnh Tuyên Quang "V/v Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013";

Căn cứ tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2012 và định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình xây dựng và đệ trình các cấp thẩm định phê duyệt kế hoạch sản xuất năm 2013 gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng:

1.1. Trồng rừng:

Kế hoạch năm 2013 đơn vị xây dựng trên cơ sở căn cứ vào diện tích đất trồng đồi trọc còn phải trồng rừng, diện tích rừng trồng sau khai thác, khả năng lao động hiện có và số lao động nông nhàn tại các xã Kiến Thiết, Trung Trục, Xuân Vân, Tân Long, Tân Tiến, Trảng Đà...khả năng huy động đầu tư tài chính, giống cây trồng, vật tư, phân bón ...Công ty xây dựng kế hoạch trồng mới 200 ha rừng.

Trong đó: - Trồng rừng sản xuất kinh doanh: 200 ha .

1.2. Chăm sóc rừng trồng:

Chăm sóc đảm bảo tuân thủ đúng quy trình toàn bộ diện tích rừng trồng sản xuất kinh doanh hiện có của các năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba v.v.

1.3. Bảo vệ rừng: 1.216,1 ha

Trong đó: - Rừng sản xuất: 1.216,1ha.

1.4. Sản xuất ươm cây giống: 500.600 cây

- Mỡ: 101.000 cây

- Keo hom: 117.000 cây

- Keo hạt: 282.600 cây

Đủ phục vụ cho trồng rừng sản xuất kinh doanh 200 ha, và dịch vụ cung cấp cho trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất của nhân dân trên địa bàn.

2. Sản xuất phụ:

CBCNV Công ty phân đầu thu nhập từ phát triển chăn nuôi, tăng gia sản xuất phụ, bình quân đạt từ 200.000đồng - 300.000đồng/người/năm.

3. Khai thác, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm:

3.1. Khai thác gỗ rừng trồng 166ha: **11.000 m³**

Trong đó: - Gỗ Mỡ: 3.800m³

- Gỗ Keo: 7.200m³

3.2. Tiêu thụ sản phẩm:

- Doanh thu tiêu thụ SP: 7.674,05 Tr đồng.

- Lợi nhuận kế hoạch: 135,00 Tr đồng.

3.3. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách NN: 941,53 Tr đồng

Trong đó: - Các khoản thuế: 220,75 Tr đồng.

(Có biểu chi tiết số liệu kèm theo)

4. Thuyết minh cơ sở xây dựng kế hoạch:

4.1. Kế hoạch trồng rừng:

Căn cứ vào đối tượng đất trồng hiện có trên địa bàn quản lý và thực hiện kế hoạch khai thác rừng trồng của năm 2012, dự kiến kế hoạch khai thác năm 2013. Căn đối nguồn nhân lực lao động của Công ty và lực lượng lao động nông nhân các xã trong địa bàn.

4.2. Kế hoạch khai thác:

Căn cứ vào diện tích rừng trồng đến tuổi thành thực công nghệ khai thác. Công ty hợp đồng tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng với Nhà máy giấy An Hoà, Công ty Cổ phần chế biến Lâm sản Tuyên Quang, Công ty Cổ phần lâm sản Tuyên Quang, và các cơ sở chế biến trong và ngoài tỉnh.

4.3. Gieo ươm cây giống:

Căn cứ vào dự kiến kế hoạch trồng rừng sản xuất kinh doanh của đơn vị, và làm dịch vụ cung cấp cây giống hỗ trợ trồng rừng sản xuất trồng rừng phòng hộ CT 661 năm 2013 cho các ban Quản lý Dự án Cơ sở huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.

5. Các giải pháp thực hiện kế hoạch:

5.1. Tiến hành rà soát đối tượng để thiết kế trồng rừng, đảm bảo thiết kế chi tiết, xây dựng Hồ sơ Thiết kế kỹ thuật – Dự toán lâm sinh, chính xác kịp thời trong tháng 8/2012, làm cơ sở xây dựng Dự án vay vốn trồng rừng năm 2013.

5.2. Công ty chủ động tiến hành Thiết kế khai thác năm 2013 theo đúng trình tự hướng dẫn tại Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/05/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, văn bản số 947/SNN-LN ngày 07/7/2011 của Sở NN&PTNT Tuyên Quang về việc quản lý khai thác lâm sản, và các văn bản quy định của tỉnh, Nhà nước.

5.3. Trên cơ sở kế hoạch trồng rừng phải tiến hành xây dựng các vườn ươm tại chân lô theo phương thức đã chiến, cân đối năng lực trồng loài cây keo lai giâm hom, bố trí

trồng cây vật liệu cung cấp mầm hom có nguồn gốc xuất xứ, đúng chuỗi hành trình giống cây Lâm nghiệp hợp lý, tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

6. Đề xuất và kiến nghị:

6.1. Hiện nay vốn vay đầu tư dự án trồng rừng sản xuất kinh doanh từ Chi nhánh NHPT chậm (năm 2010 và 2011 chưa được vay), không kịp thời với tiến độ hàng năm, nên các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp gặp rất nhiều khó khăn về Tài chính.

Đề nghị UBND tỉnh can thiệp với các tổ chức tín dụng tạo điều kiện cho các Công ty Lâm nghiệp của tỉnh sớm được vay vốn, để đơn vị chủ động về tài chính trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh và gieo ươm cây giống được kịp thời theo mùa vụ.

6.2. Đề nghị UBND tỉnh, các sở ban ngành, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tuyên Quang xem xét giãn nợ, khoan nợ đối với các khoản vay đến hạn phải trả trong năm 2012, 2013 (do Công ty chưa được tháo gỡ những tồn tại vốn vay từ những năm trước nên chưa có nguồn trả nợ).

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên bình báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch năm 2012, và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, nộp Ngân sách nhà nước năm 2013.

Đề nghị UBND tỉnh Tuyên Quang và các ngành chức năng, thẩm định và phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 kịp thời, để Công ty thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ được giao ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (đề nghị);
- Sở Tài chính;
- Cục Thuế tỉnh; (báo cáo)
- Cục Thống kê;
- Sở NN&PT NT;
- Lưu KT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Thái

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ NỘP NGÂN SÁCH

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	So sánh %		
				Kế hoạch	TH 6 tháng	Ước TH cả năm		4/1	4/2	5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Sản xuất kinh doanh									
1.1	Trồng rừng sản xuất	ha	222,5	250,0	148,0	192,2	200,0	86,4	76,9	104,1
	+ Rừng kinh doanh	"	222,5	250,0	148,0	192,2	200,0	86,4	76,9	104,1
1.2	Bảo vệ rừng	ha	1.954,9	2.070,8	2.005,0	1.987,1	1.216,1	101,6	96,0	61,2
	+ Rừng trồng	"	1.149,9	1.265,8	1.200,0	1.182,1	1.216,1	102,8	93,4	102,9
	+ Rừng tự nhiên	"	805,0	805,0	805,0	805,0		100,0	100,0	-
1.5	Sản xuất cây giống	1000c	854,90	600,0	473,7	600,0	500,6	70,2	100,0	83,4
	+ Mỡ	"	344,35	90,0	30,0	90,0	101,0	26,1	100,0	112,2
	+ Keo Tai Tượng	"	472,95	408,0	383,7	410,0	282,6	86,7	100,5	68,9
	+ Keo lai giâm Hom	"	37,60	102,0	60,0	100,0	117,0	266,0	98,0	117,0
1.6	Khai thác rừng trồng	m3	7.354,94	10.800,0	6.740,4	8.440,4	11.000,0	228,3	160,5	257,2
	+ Mỡ	"	3.290,18	3.600,0	2.313,9	3.113,9	3.800,0	94,6	86,5	122,0
	+ Keo	"	3.985,84	7.200,0	4.426,5	5.326,5	7.200,0	133,6	74,0	135,2
	+ Bạch đàn, bồ đề	"	78,92					-		
2	Sản lượng SP sản xuất									
2.1	- Gỗ NLG	m3	2.942,0	4.320,0	2.696,2	3.376,2	4.400,0	114,8	78,2	130,3
	Giá thành sản xuất	Tr.đ	0,403	0,637	0,403	0,415	0,465	103,0	65,1	112,0
2.2	- Gỗ chế biến	m3	4.413,0	6.480,0	4.044,2	5.064,2	6.600,0	114,8	78,2	130,3
	Giá thành sản xuất	Tr.đ	0,690	0,783	0,699	0,695	0,785	100,7	88,8	112,9
2.3	- Cây mỡ bầu	1000c	908,23	90,0	30,0	90,0	101,0	9,9	100,0	112,2
	Giá thành sản xuất	Tr.đ	0,418	0,428	0,405	0,423	0,588	101,2	98,8	139,0
2.4	- Cây keo hạt	1000c	1.180,16	408,0	383,7	410,0	282,6	34,7	100,5	68,9
	Giá thành sản xuất	Tr.đ	0,418	0,426	0,420	0,426	0,576	101,9	100,0	135,2
2.5	- Cây keo Hom	1000c	8,000	102,0	60,00	100,00	117,0	1.250,0	98,0	117,0
	Giá thành sản xuất	Tr.đ	0,448	0,568	0,548	0,548	0,768	122,3	96,5	140,1
3	Sản lượng SP tiêu thụ	ĐVSP								
3.1	- Gỗ NLG	m3	1.176,8	4.320,0	2.696,2	3.376,2	4.400,0	286,9	78,2	130,3
	Giá bán	Tr.đ	0,388	0,650	0,416	0,416	0,496	107,2	64,0	119,2
3.2	- Gỗ chế biến	m3	2.647,8	6.480,0	4.044,2	5.064,2	6.600,0	191,3	78,2	130,3
	Giá bán	Tr.đ	0,667	0,800	0,734	0,734	0,800	110,1	91,8	108,9
3.3	- Cây mỡ bầu	1000c	906,8	35,0		33,10	46,0	3,7	94,6	139,0
	Giá bán	Tr.đ	0,418	0,434	0,649	0,649	0,649	155,3	149,5	100,0
3.4	- Cây keo hạt	1000c	890,8	115,8		120,90	100,0	13,6	104,4	82,7
	Giá bán	Tr.đ	0,425	0,430	0,618	0,618	0,618	145,4	143,7	100,0
3.5	- Cây keo Hom	1000c	0,800	-		18,43	-			
	Giá bán	Tr.đ	0,642	0,642	0,930	0,930	0,930	144,9	144,9	100,0
4	Tổng doanh thu	Tr.đ	4.672,28	8.216,70	4.153,00	5.357,76	7.674,05	114,7	65,2	143,2
	- Gỗ NLG	"	1.742,34	2.808,00	1.121,60	1.404,48	2.182,40	80,6	50,0	155,4
	- Gỗ chế biến	"	2.613,53	5.184,00	2.970,38	3.719,54	5.280,00	142,3	71,8	142,0
	- Cây giống xuất bán	"	145,43	65,00	-	113,34	91,65	77,9	174,4	80,9
	- Nước SH	"	15,10	9,70	1,63	1,63		10,8	16,8	-

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	So sánh %		
				Kế hoạch	TH 6 tháng	Ước TH cả năm		4/1	4/2	5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Thu nhập khác	"	155,88	150,00	59,38	118,77	120,00	76,2	79,2	101,0
	T.đó: Doanh thu HĐKD	"	4.516,40	8.066,70	4.093,61	5.238,99	7.554,05	116,0	64,9	144,2
5	Tổng chi phí SX-KD	Tr.đ	4.605,86	8.095,94	4.071,21	5.235,37	7.539,05	113,7	64,7	144,0
	T.đó: Chi phí từ HĐ SXKD	"	4.605,86	8.095,94	4.047,17	5.235,37	7.539,05	113,7	64,7	144,0
6	L.nhuận TR thuế(Lãi,lỗ)	Tr.đ	66,42	120,76	81,8	122,39	135,00	184,3	101,4	110,3
	T.đó: Từ SX - KD	"	60,04	112,00	81,00	115,30	122,00	192,0	102,9	105,8
7	Tổng tài sản (MS 270)	Tr.đ	27.412,19	27.524,38	28.320,80	29.229,26	30.137,72	106,6	106,2	103,1
7.1	- Tài sản ngắn hạn (MS 100)	"	26.479,43	26.846,5	27.109,5	27.739,5	28.369,5	104,8	103,3	102,3
7.2	- Tài sản dài hạn (MS 200)	"	932,76	677,9	1.211,3	1.489,8	1.768,2	159,7	219,8	118,7
	T.đó: + TSCĐ (MS 220)	"	743,98	532,4	688,8	633,6	578,5	85,2	119,0	91,3
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	"	757,87	830,9	813,0	868,2	923,3	114,6	104,5	106,4
8	Tổng nguồn vốn (MS 440)	Tr.đ	27.412,19	27.524,38	28.320,8	29.229,26	30.137,72	106,6	106,2	103,1
8.1	Vốn chủ sở hữu (MS 400)	Tr.đ	6.616,37	7.459,7	6.665,6	6.744,9	6.794,2	101,9	90,4	100,7
	- Vốn Quỹ (MS 410)	"	6.298,26	7.077,3	6.359,6	6.415,1	6.440,6	101,9	90,6	100,4
	+ Nguồn vốn KD(MS 411)	"	6.091,54	6.795,1	6.091,5	6.091,5	6.091,5	100,0	89,6	100,0
	+ Quỹ ĐTP (MS 417)	"	137,09	142,0	137,1	162,1	187,1	118,2	114,1	115,4
	+ N.vốn ĐT XDCB (MS 421)	"								
8.2	Nguồn KP quỹ khác (MŚ 430)	Tr.đ	318,11	473,5	306,0	294,0	282,0	92,4	62,1	95,9
	T.đó: Quỹ DP TC MVL(MS 336)	"	112,78	94,6	125,5	138,2	150,9	122,5	146,1	109,2
9	Công nợ	Tr.đ								
9.1	- Tổng nợ phải thu (MS 130)	"	1.837,03	1.682,4	2.191,9	2.191,9	2.321,9	119,3	130,3	105,9
	T.đó: Nợ khó đòi	"	101,67	90,2	112,7	112,7	112,7	110,8	124,9	100,0
9.2	- Tổng nợ phải trả (MS 300)	"	20.795,82	20.064,7	21.655,0	22.484,4	23.343,5	108,1	112,1	103,8
	T.đó: Nợ quá hạn	"								
10	Tổng lao động trong dS	Người	136,0	136,0	136,0	138,0	138,0	101,5	101,5	100,0
	T.đó: - LĐ có việc làm TX	"	78,0	78,0	78,0	80,0	80,0	102,6	102,6	100,0
	- LĐ thời vụ	"	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	100,0	100,0	100,0
11	Tổng quỹ lương	Tr.đ	4.040,5	3.651,3	2.555,5	5.111,0	5.366,5	126,5	140,0	105,0
12	Lương BQ Tr/người/T)	"	4,32	3,90	5,46	5,53	5,73	128,1	141,8	103,7
13	Thu nhập BQ (Tr/người/T)	"	4,52	4,10	5,66	5,73	5,93	126,9	139,8	103,5
14	Các khoản phải nộp	Tr.đ	689,92	898,43	451,49	842,74	941,53	122,1	93,8	111,7
14.1	Thuế các loại	Tr.đ	122,45	254,23	108,26	156,28	220,75	127,6	61,5	141,3
	+ Thuế GTGT	"	2,72	2,70	1,36	2,70	2,70	99,3	100,0	100,0
	+ Thuế TNDN	"	11,63	30,19	20,45	30,60	33,75	263,1	101,4	110,3
	+ Thuế rừng trồng	"	22,90	159,84	67,93	87,93	149,25	384,0	55,0	169,7
	+ Thuế môn bài	"	1,50	1,50	2,00	2,00	2,00	133,3	133,3	100,0
	+ Tiền thuê đất	"	83,70	60,0	16,52	33,05	33,05	39,5	55,1	100,0
	+ Thu sử d vốn NS	"								
14.2	Bảo hiểm Xã hội, BHYT	Tr.đ	567,47	644,2	343,23	686,46	720,78	121,0	106,6	105,0

DN : CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT
KHÂU CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ - NĂM 2013**

Số TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	ĐV tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Tr. đồng)	Thuế VAT được k. trừ	
						Tỷ lệ (%)	Số tiền (Tr. đồng)
I	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp				1.315,83		
	- Tiền cây đứng, thu mua	m3	11.000	114.000	1.254,00 ✓		
	- Vật liệu khác(V.tư cây giống 1000 c		150,8	0,4	61,83 ✓		
II	Chi phí nhân công trực tiếp				3.908,79		
	- Tiền lương				3.620,48 ✓		
	- Bảo hiểm, kinh phí				288,31 ✓		
III	Chi phí sản xuất chung				825,46 ✓		
IV	Chi phí vận chuyển	tấn/km	11.000		480,15 ✓		
V	Chi phí quản lý doanh nghiệp				543,07 ✓		
VI	Chi phí khác				245,00 ✓		
VII	Các khoản nộp NS				220,75 ✓		
	- Thuế rừng trồng				149,25		
	- Thuế GTGT				2,70		
	- Thuế môn bài				2,00		
	- Thuế đất				33,05		
	- Thuế TNDN				33,75		
	CỘNG				7.539,05	-	-

DN : CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

CĂN CỨ TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Dự kiến KH 2013
<u>I</u>	<u>ĐẦU RA</u>		
1	Sản lượng hàng hoá dịch vụ chịu thuế bán ra	m3	11.000
	Gỗ tròn nguyên liệu giấy	"	4.400
	Gỗ chế biến	"	6.600
	Nứa NLG	Tấn	
2	Giá tính thuế (Giá bán chưa có thuế GTGT)	Tr.đ	
	Gỗ tròn nguyên liệu giấy	"	0,24
	Gỗ chế biến	"	0,91
		"	7.674,05
3	Tổng doanh thu		
a	Doanh thu không chịu thuế GTGT	"	7.674,05
b	Doanh thu chịu thuế GTGT	"	
	Gỗ tròn nguyên liệu giấy	"	
	Gỗ chế biến	"	
		"	
4	Thuế suất thuế GTGT		
	Gỗ tròn nguyên liệu giấy	%	5
	Gỗ chế biến	%	10
5	Thuế GTGT đầu ra	Tr. đ	-
	Gỗ tròn nguyên liệu giấy	"	-
	Gỗ chế biến	"	-
<u>II</u>	<u>ĐẦU VÀO</u>		
1	Tổng chi phí SXKD	"	7.539,05
	Nguyên, nhiên vật liệu	"	1.315,83
	Khấu hao TSCĐ	"	87,34
	Tiền công, tiền lương, các khoản có tính chất như lương	"	4.163,55
	BHXH, BHYT, kinh phí CĐ	"	288,31
	Chi phí bằng tiền khác	"	1.684,02
2	Chi mua sắm TSCĐ	"	
<u>III</u>	<u>THUẾ GTGT ĐẦU VÀO</u>		
1	Giá trị vật tư hàng hoá dịch vụ mua ngoài dùng vào SX	"	
	dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ thuế	"	
a	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu	"	

[illegible]

BÁO CÁO XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2013

Tên doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình

Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Ươm giồng cây lâm nghiệp

- Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp; khai thác lâm sản khác trừ gỗ (khai thác củi)

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp (trừ các loại gỗ nhà nước cấm).

Số TT	CHỈ TIÊU	Kết quả năm 2011	Doanh nghiệp tự xếp loại		
			Năm 2012	Năm 2013	Tỷ lệ % 2013/2012
Chỉ tiêu 1	Doanh thu và thu nhập khác hoặc sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ (Tr. đồng, hoặc tấn, kWh)	4.672,28	5.357,76	7.674,05	143,23
Chỉ tiêu 2	Lợi nhuận thực hiện (Tr. đồng)	66,42	122,39	135,00	110,30
	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước (%)	1,27	2,33	2,56	109,87
	Vốn nhà nước bình quân	5.220,93	5241,76	5262,72	
Chỉ tiêu 3	Nợ phải trả quá hạn (Tr. đồng)				
	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	1,17	1,81	2,19	120,99
Chỉ tiêu 4	Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành	A	A	A	A
	Xếp loại doanh nghiệp	B	A	A	A

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC



Đoàn Thanh Hân



Nguyễn Hồng Thái